

BÁO CÁO PHÂN TÍCH CỔ PHIẾU:

Hải sản Basaco - BAS

Ngành: Khai thác nuôi trồng thủy sản

SƠ LƯỢC DOANH NGHIỆP

BAS tiền thân là công ty TNHH 2 thành viên chuyên chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản. Thành lập từ năm 2002 và chính thức đi vào hoạt động năm 2005 với dây chuyền chế biến 56 tấn/ngày tương đương 8.000 tấn cá thành phẩm/năm. Sản phẩm chủ đạo là fillet cá tra các loại và fillet cá basa các loại phục vụ xuất khẩu chủ yếu sang các nước: EU, Nhật, Úc, Singapore, Trung Quốc, Nga, Liban. Sản lượng tiêu thụ cá tra fillet các loại đạt trung bình 5.300 tấn/năm, tương ứng với 90% tổng doanh thu của công ty. Phụ phẩm thu hồi từ quá trình chế biến chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong cơ cấu doanh thu của Công ty (bình quân từ 4%-5%), chủ yếu bao gồm: đầu cá, mỡ cá, xương cá và da cá. Tháng 4/2007, BAS chuyển đổi hình thức hoạt động sang công ty cổ phần và chính thức niêm yết trên HOSE với 9,6 triệu cổ phiếu vào 11/11/2008.

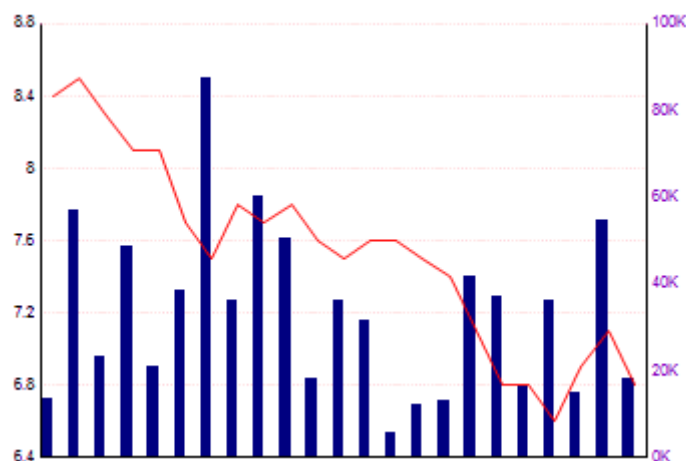
Tỷ lệ sở hữu: Sở hữu NN: 0.0(%); Sở hữu khác: 100.0(%)

CÁC CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG		
Chỉ tiêu:	BAS	Ngành
Ngày niêm yết:	14/10/2008	21(mã)
Số CPLH hiện tại (cp):	9,600,000	360.414.354
Vốn hóa (tỷ đồng):	68,16	7.912,83
EPS (4 Quý gần nhất):	-433	2.341
Giá trị sổ sách:	9.397	19.705
P/E (27/10/10)	-16.40	10,70
P/B (27/10/10)	0,8	1,11

Giá mục tiêu:

Khuyến nghị: không đầu tư

Giá tham chiếu ngày (27/10/10): 7.100



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TỶ ĐỒNG)			
Chỉ tiêu	2008	2009	4 quý gần nhất
Doanh thu thuần	233,92	83,79	77,08
Tăng trưởng (%)	6,41	-64,18	-8,00
Giá vốn hàng bán	-191,80	-77,72	-71,48
Tỷ lệ lãi gộp (%)	18,01	7,24	7,27
Chi phí hoạt động	-34,32	-11,23	-11,92
Lợi nhuận sau thuế	0,16	-3,72	-4,16
Tăng trưởng (%)	-98,40	-2.406,54	11,72
Tổng tài sản	218,24	199,43	168,33
Tăng trưởng (%)	1,94	-8,62	-15,59
Nợ phải trả	121,63	106,81	78,11
Vốn điều lệ	96,00	96,00	96,00
Vốn chủ sở hữu	96,60	92,61	90,22

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khả năng thanh toán:	ĐVT	2007	Ngành	2008	Ngành	2009	Ngành	4Q	Ngành
Thanh toán hiện hành:	Lần	0,33	1,15	0,36	0,78	0,38	0,82	0,34	0,82
Thanh toán nhanh:	Lần	0,94	1,65	0,76	1,36	0,73	1,34	0,67	1,34
2. Cấu trúc vốn:									
Nợ / Tổng tài sản:	Lần	0,5	0,45	1,00	0,55	0,54	0,53	0,56	0,53
Nợ / Vốn chủ sở hữu:	Lần	1,07	0,76	1,26	1,13	1,15	1,14	1,27	1,14

P/E thị trường ngày (27/10/10):	10,19
Thị giá thị trường ngày (27/10/10):	7.100
Giá cao nhất từ đầu năm 2010:	29,800
Giá thấp nhất từ đầu năm 2010:	6,600
Khối lượng bình quân/phiên trong 01tháng:	33,217

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH DOANH

Ngành nghề sản xuất và nuôi trồng thủy sản Việt Nam có những cơ hội và thách thức mang tính đặc thù:

- Thuận lợi:

Đường bờ biển dài, nhiều sông ngòi, thời tiết thuận lợi... phù hợp cho nuôi trồng thủy sản.

Lao động rẻ, nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

- Khó khăn:

Các thị trường xuất khẩu thường đưa ra những rào cản kỹ thuật, gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Nguồn nguyên liệu trong nước thiếu ổn định trong khi thuế nhập khẩu nguyên liệu ở mức cao (20%).

Tăng trưởng trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản luôn ở mức thấp nhất trong các lĩnh vực của nền kinh tế.

Tình hình trên cho thấy tiềm năng của ngành vẫn chưa được khai thác hiệu quả, sức liên kết giữa nhà sản xuất và nhà nông dân nuôi trồng vẫn yếu nên thường tạo ra mâu thuẫn gây khó khăn chung cho toàn ngành.

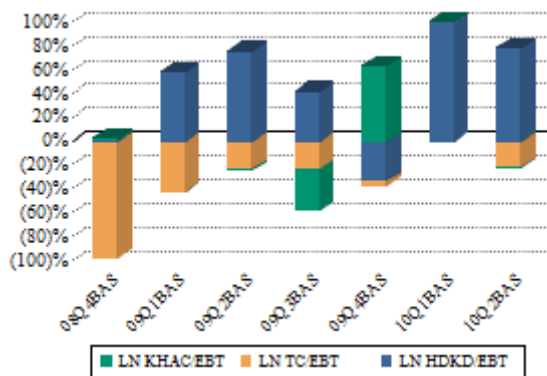
Về doanh nghiệp:

Doanh thu của BAS giảm dần qua các năm cho thấy tình hình kinh doanh yếu kém. Doanh thu giảm dần qua các năm, giá trị hàng tồn kho luôn ở mức cao cho thấy khả năng tiêu thụ kém.

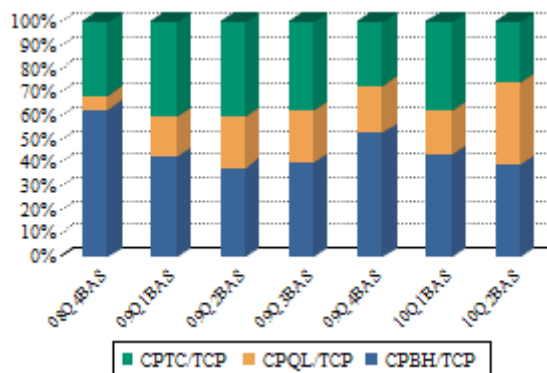
Chi phí tài chính chiếm tỷ trọng ngày một tăng. Mặc dù quý II/2010, chi phí hoạt động của BAS tăng mạnh, chi phí bán hàng tăng 2,9 lần, chi phí quản lý tăng 7 lần nhưng doanh thu của công ty lại giảm 0,42 lần. Yếu kém trong công tác quản lý và bán hàng đã khiến công ty lỗ tới 5,2 tỷ đồng trong quý II/2010, cao nhất trong các quý có báo cáo tài chính công khai.

Khả năng lỗ trong năm 2010 là rất cao khi chi phí lãi vay khó giảm thêm, thị trường tiêu thụ chưa được cải thiện, thiên tai khiến hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản giảm.

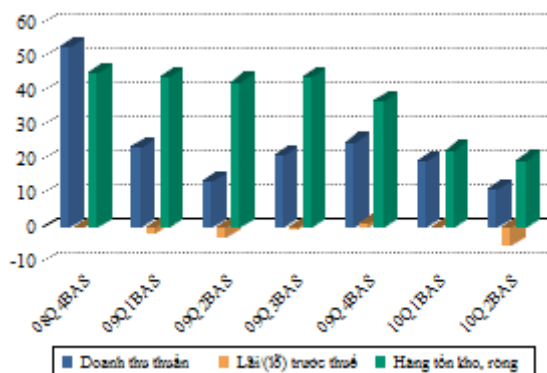
CƠ CẤU LỢI NHUẬN



CƠ CẤU CHI PHÍ



DT - LNTT - HTK ròng



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ số Z hiện tại = 0.80 (Rủi ro tài chính ở mức báo động)

Chỉ số đo rủi ro tài chính (Z) đang ở mức báo động cho thấy nguy cơ phá sản là rất cao.

Chỉ số đo hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản ngày càng giảm sút và xa dần mức 0 cho thấy hiệu quả kinh doanh kém của công ty.

Khả năng thanh toán hiện hành ở mức rất thấp (đạt 0,34 lần trong 4 quý gần nhất) và chưa được cải thiện qua các năm kể từ năm 2008.

Nợ luôn chiếm quá nửa tổng nguồn vốn trong đó 76% là nợ ngắn hạn.

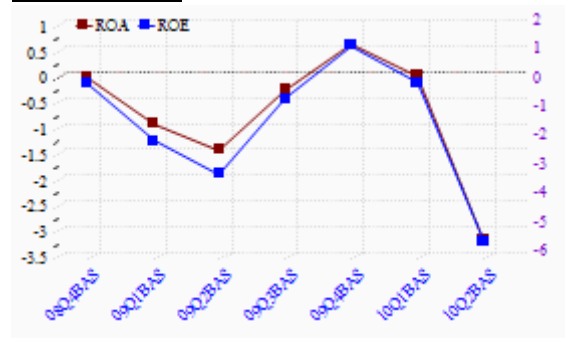
Chính sách sử dụng vốn của công ty ngày càng rủi ro khi ngày càng có nhiều tài sản dài hạn của công ty được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn.

Kết luận:

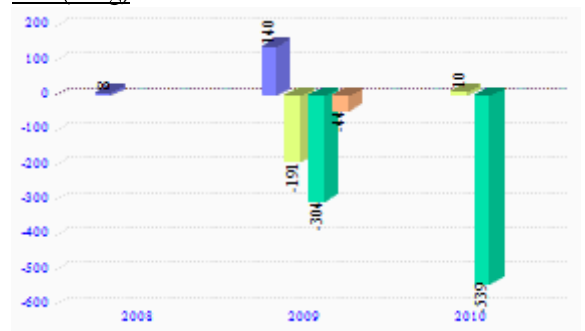
Từ những khó khăn và thuận lợi của ngành đến hoạt động kinh doanh của công ty, chúng tôi khuyến nghị:

Không đầu tư vào mã cổ phiếu BAS

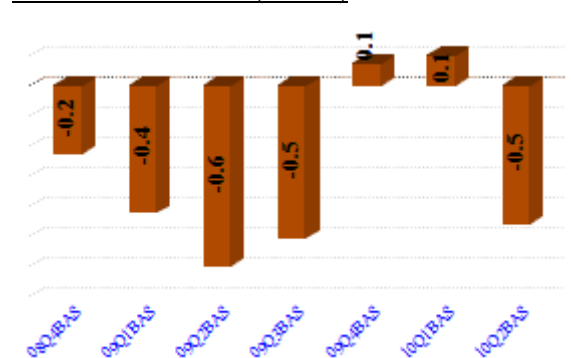
ROA - ROE (%)



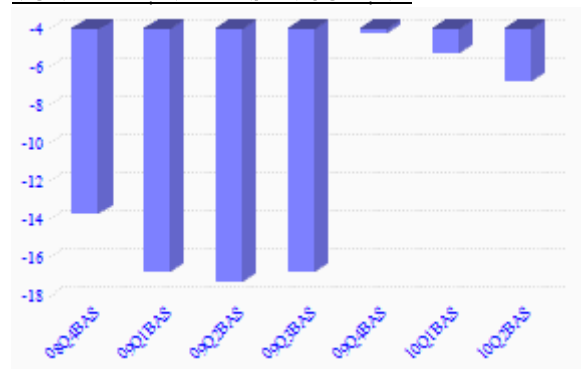
EPS (đồng)



DIỄN BIẾN CHỈ SỐ Z (Altman)



VỐN DÀI HẠN - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH



CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH (21 CÔNG TY)
Khai thác nuôi trồng thủy sản

STT	MÃ CK	Giá (đồng)	EPS (đồng)			ROA	Chỉ số Z tạm tính năm nay	Thặng dư vốn/Cổ phiếu lưu hành	P/E hiện tại
		27/10/2010	2008	2009	4 quý gần nhất	4 Quý (đồng)			
1	ABT	43.900	2.788	8.019	9.137	0,21	9.07	21.612	5.77
2	ACL	29.600	7.940	5.289	8.628	0,39	3.05	0	3.77
3	VHC	28.700	2.741	6.386	5.935	0,26	4.38	0	6.24
4	ATA	23.000	1.960	3.621	5.453	0,40	1.78	0	4.22
5	AGD	29.900	2.151	2.774	4.752	0,28	3.26	3.913	6.29
6	AAM	24.900	297	4.631	4.237	0,15	7.08	15.632	5.88
7	SJI	23.700	3.817	2.968	3.781	0,17	5.16	7.496	6.01
8	MPC	30.600	-544	3.470	3.478	0,23	3.36	2.541	8.80
9	TS4	21.700	1.205	3.012	3.035	0,14	2.04	5.092	7.84
10	AGF	26.000	1.315	1.171	3.029	0,06	2.05	29.979	8.58
11	NGC	12.200	3.358	3.124	2.449	0,21	2.44	0	4.98
12	FMC	13.700	1.538	1.745	2.162	0,12	3.58	4.738	5.72
13	DHC	12.400	1.018	2.084	1.948	0,13	1.53	3.668	9.55
14	ICF	10.100	1.102	2.256	1.643	0,11	2.20	1.886	6.15
15	VNH	10.700	806	1.203	1.392	0,13	1.94	0	7.69
16	CAD	7.900	217	22	707	0,05	1.23	9.776	12.30
17	BLF	11.200	-1.006	158	350	0,02	1.09	4.383	32.01
18	VTF	16.200	111	2.256	-251	-0,02	3.68	0	-64.62
19	BAS	7.100	17	-388	-433	-0,05	0.80	0	-16.40
20	ANV	15.300	1.481	-1.935	-804	-0,04	2.33	9.328	-18.92
21	FBT	9.100	1.121	-5.807	-4.012	-0,27	1.14	20.691	-1.70

Ghi chú:

Nợ / Tổng tài sản: được tính tại thời điểm cuối quý.

Thặng dư vốn: Được tính tại thời điểm cuối quý.

Cổ phiếu lưu hành: Được tính bình quân 4 quý gần nhất.

Z > 2.6: Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn; 1.2 < Z < 2.6: Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo về rủi ro tài chính; Z < 1.2:

Bảo động về rủi ro tài chính

Tuyên bố miễn trách nhiệm

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi TSS dựa vào các nguồn thông tin mà TSS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích TSS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Mọi ý kiến phản hồi gọi về số (84-4). 37711666 (số lẻ: 148)

Website: www.tss.com.vn